

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 32/2021/DS-PT

Ngày 30/9/2021

“V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu và bà Phạm Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2021/TLPT-DS ngày 06/5/2021 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/STDS ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2021/QĐ-PT ngày 19/7/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 58/2021/TB-TA ngày 06/8/2021, Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 177/2021/TB-TA ngày 27/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐ-PT ngày 14/9/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1936.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Khắc D (tên gọi khác D1), sinh năm 1944.

Đều ở địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Phạm Văn Đ - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Hoàng Quốc Q, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :*

3.1. Bà Hoàng Thị X1, sinh năm 1935.

- 3.2. Bà Hoàng Thị X2, sinh năm 1940.
- 3.3. Ông Hoàng Văn X3 (tên gọi khác X4), sinh năm 1942.
- 3.4. Bà Hoàng Thị X5, sinh năm 1951.
- 3.5. Bà Hoàng Thị X6, sinh năm 1953.
- 3.6. Chị Hoàng Thị Y1, sinh năm 1963.
- 3.7. Chị Hoàng Thị Y2, sinh năm 1970.
- 3.8. Chị Nguyễn Thị Y3, sinh năm 1982.
- 3.9. Cháu Hoàng Thảo Thu Y4, sinh ngày 12/8/2002.
- 3.10. Cháu Hoàng Phúc Trường Y5, sinh ngày 02/10/2012.

Người đại diện hợp pháp cho cháu Y5: Chị Nguyễn Thị Y3, sinh năm 1982.

Đều ở địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- 3.11. Bà Hoàng Thị X7, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Hẻm 351, số nhà 22, đường PĐ, phường 2, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

- 3.12. Chị Hoàng Thị Y6, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn HG, xã CV, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- 3.13. Bà Bùi Thị Y7, sinh năm 1948.
- 3.14. Anh Hoàng Văn Y8, sinh năm 1975.
- 3.15. Chị Hoàng Thị Y9, sinh năm 1974.

Đều ở địa chỉ: Xóm PT, xã P, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Y6, chị Y1, chị Y2: Ông Nguyễn Khắc D (tên gọi khác D1), sinh năm 1944. Địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Hoàng Quốc Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn X3 (X4), bà Hoàng Thị X5, bà Hoàng Thị X6, bà Hoàng Thị X2, bà Hoàng Thị X1.

Tại phiên tòa có mặt ông D, ông Đ, ông Q, ông X3, bà X5, bà X6, chị Y2, chị Y6; vắng mặt bà H, bà X1, bà X2, chị Y1, chị Y3, cháu Y4, cháu Y5, bà X7, bà Y7, anh Y8, chị Y9.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Khắc D trình bày:

Cụ Hoàng Văn B1 và cụ Nguyễn Thị B2 sinh được 08 người con gồm: ông Hoàng Văn B3, bà Hoàng Thị X1, bà Hoàng Thị X2, ông Hoàng Văn X3 (X4), bà Hoàng Thị X7, bà Hoàng Thị X5, bà Hoàng Thị X6, ông Hoàng Quốc Q. Ngoài ra, hai cụ không còn người con chung nào khác, không có con nuôi, con riêng. Năm 1997 cụ B1 chết, năm 2013 cụ B2 chết; hai cụ không để lại di chúc.

Bà H kết hôn với ông B3 vào năm 1956 và sinh sống, phụng dưỡng cụ B1, cụ B2 đến khi hai cụ chết. Hai cụ tạo lập được khối tài sản chung là:

- Thừa đất số 177, 178, tờ bản đồ số 02, diện tích 620m² tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C. Năm 1993 giao ruộng 03, bà H và con gái là Hoàng Thị Y6 sống chung cùng 2 cụ nên bị trừ 96m² ruộng canh tác ngoài đồng vào đất vườn của 2 cụ. Năm 1997 khi thừa đất 177, 178 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn B1 (trong đó có 200m² đất ở, 96m² đất trồng cây hàng năm (20 năm); 167m² đất trồng cây hàng năm lâu dài; 157m² mặt nước nuôi trồng thủy sản lâu dài); do vậy diện tích đất của 2 cụ chỉ còn 524m².

- 01 ngôi nhà chính 4 gian khoảng 30m² các cụ xây dựng từ trước năm 1956;

- 01 ngôi nhà ngang 3 gian khoảng 25m² hai cụ xây dựng từ năm 1960;

- Trên đất còn 1 số cây như chuối, mít, bưởi...

Ngoài ra, hai cụ không còn để lại tài sản nào khác. Từ khi về làm dâu, bà được hai cụ cho ở tại ngôi nhà ngang 3 gian. Do ngôi nhà bị hỏng nặng, dột nát, bà muốn được sửa sang lại để ở nhưng anh em bên chồng ngăn cản. UBND xã ĐC đã hòa giải nhiều lần nhưng không thống nhất được. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu:

1. Xác định mẹ con bà có 96m² đất tại thửa đất số 177,178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn B1; đề nghị trả lại vì là đất 03 của mẹ con bà bị trừ vào đất vườn của hai cụ.

2. Chia phần di sản thừa kế mà ông Hoàng Văn B3 (chồng bà) được hưởng trong tổng số 524m²/620m² đất còn lại của hai cụ thuộc thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C; khi chết ông B3 không để lại di chúc, đề nghị chia theo pháp luật bằng hiện vật vì hiện nay bà đang phải đi ở nhờ nhà con rể, rất cần chỗ ở ổn định.

Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 30/9/2020 thể hiện: bà H rút yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông Hoàng Văn B3; chỉ yêu cầu trả lại cho mẹ con bà 96m² đất tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C.

Tại đơn kiến nghị ngày 29/12/2019 và lời khai, bị đơn ông Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X1, bà X2, ông X3 (X4), bà X5, bà X6 trình bày: Cụ B1 và cụ B2 sinh được 08 người con và có khối tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng. Các ông bà không đồng ý với 2 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện chia phần di sản thừa kế của ông Hoàng Văn B3 được hưởng, các ông bà không có ý kiến gì. Các ông bà thừa nhận mẹ con bà H có 96m² đất 03 trong khu đất hương hỏa của tiên tổ nhưng là do mẹ con bà H tự nguyện đưa vào chứ không phải bị trừ; nay bà H muốn đòi lại 96m² đất 03 để trồng trọt hoa màu, các ông bà đồng ý trả nhưng sẽ trả lại đất 03 của hai cụ ở ngoài đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X7 trình bày: Bà không đồng ý về yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông B3 vì bà muốn giữ nguyên tài sản theo hiện trạng bố mẹ để lại làm đất hương hỏa, thờ phụng tổ tiên. Đối với yêu cầu trả lại 96m² đất 03 bị trừ vào đất vườn thừa của hai cụ, việc này bà ở xa không biết nên không có ý kiến. Bà không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản, kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải. Do ở xa bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai, lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Y6 trình bày: Chị nhất trí việc bà H yêu cầu đòi lại 96m² đất 03 của mẹ con chị bị trừ vào đất vườn thừa của 2 cụ từ năm 1993. Chị tặng cho bà H quyền lợi đất 03 của chị và đề nghị Tòa án tuyên giao cho bà H đứng tên, mọi nghĩa vụ của chị do bà H thực hiện. Chị không có ý kiến gì về việc bà H rút yêu cầu khởi kiện chia phần di sản thừa kế của ông Hoàng Văn B3.

Tại bản tự khai, lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Y2, chị Y1 trình bày: nhất trí việc bà H yêu cầu đòi lại 96m² đất 03 bị trừ vào đất vườn của hai cụ. Các chị không có ý kiến gì việc bà H rút yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông B3.

Tại các biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Y3 (vợ anh O là con trai ông B3) đồng thời là người đại diện hợp pháp cho 2 con (cháu Y4 và cháu Y5) trình bày: mẹ con chị có quyền lợi trong kỷ phần thừa kế của anh O nếu chia thừa kế đề nghị tuyên giao thẳng quyền lợi 3 mẹ con đứng tên chị. Trong thời gian sống cùng các cụ, vợ chồng chị có san lấp 1 ao nhỏ hết tổng số 18 xe ô tô 3,5m³ (trong đó 15 xe cát và 03 xe đất màu); đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu trả 96 m² đất 03 của nguyên đơn, việc này chị không biết nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 29/4/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Y7 trình bày: không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật vắng mặt bà.

Đối với anh Y8 và chị Y9 đã được Tòa án giao Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo quan điểm của nguyên đơn; giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác thông qua bà Y7 nhận thay; niêm yết theo quy định của pháp luật; anh Y8, chị Y9 đã biết vụ án được thụ lý và đang giải quyết nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến bằng văn bản gửi về Tòa án.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2020 và sơ đồ thể hiện: Mốc giới, các cạnh hiện trạng thửa đất của cụ B1 có diện tích là 673,2m²; cạnh phía Bắc giáp đường liên thôn dài (7,34 + 10,49)m; cạnh phía Nam giáp hộ ông A1 dài (3,87 + 1,21 + 10,61 + 4,61 + 1,07)m; cạnh phía Đông giáp hộ ông A2, bà A3 dài (10,83 + 1,75 + 8,24 + 6,26 + 9,83 + 2,42)m; cạnh phía Tây giáp đường ngõ xóm dài (14,63 + 16,96)m; Công trình: 01 nhà chính 80,1m²; 01 gian quán 27,2m²; 01 nhà ngang 38,7m²; 01 sân gạch 99,9m²; 01 gian vệ sinh 14,8m²; công trình phụ cũ nát không còn sử dụng và 1 số cây ăn quả.

Biên bản xác minh ngày 29/9/2020, UBND xã ĐC cung cấp:

** Về nguồn gốc thửa đất số 177 và 178, tờ bản đồ số 02:*

- Tại tờ bản đồ 299 và sổ theo dõi chủ sử dụng đất lập ngày 06/11/1987, thửa đất số 211 diện tích 511m² (loại đất T) và thửa đất số 221 diện tích 191m² (loại đất A), chủ sử dụng Hoàng Văn B1;

- Tại sổ mục kê và bản đồ đo đạc 1992, thể hiện thửa đất số 177, tờ bản đồ số 02, diện tích 463m² (loại đất T); thửa đất số 178 tờ bản đồ số 02, diện tích 157m² (loại đất A); chủ sử dụng đất hợp pháp 2 thửa là Hoàng Văn B1.

- Đến năm 1997, cụ Hoàng Văn B1 được UBND huyện Cẩm Giàng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất 177, 178 tờ bản đồ số 02 tổng diện tích 620m² (trong đó 200m² đất ở lâu dài (hạn mức đất ở nông thôn), 96m² đất trồng cây hàng năm (20 năm), 167m² đất trồng cây hàng năm lâu dài, 157m² mặt nước nuôi trồng thủy sản lâu dài); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 237 QSDĐ/ĐCCG cấp ngày 09/7/1997.

- Diện tích 620m² đất này được chủ sử dụng hợp pháp là cụ B1, cụ B2 trực tiếp quản lý sử dụng cho đến khi các cụ chết. Hiện trạng đất không có biến động, không mua thêm hay chuyển nhượng, tặng cho ai; bà H là con dâu trưởng từ khi về làm dâu ở đó cùng các cụ cho đến nay. Lý do của việc tăng giảm là do sai số đo đạc giữa hai lần đo.

** Trong trang 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn B1 có ghi 96m² đất trồng cây hàng năm (20 năm): Theo quy định của UBND*

tỉnh Hải Hưng, theo số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân xã ĐC, theo số liệu xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ thì diện tích 96m² có thời hạn 20 năm là diện tích đất 03 bị trừ đất tiêu chuẩn ngoài đồng vào đất vườn thừa trong thổ.

* Căn cứ vào NQ 03/UBND tỉnh Hải Hưng năm 1992; căn cứ quỹ đất của xã ĐC thời điểm chia đất, mỗi khẩu được chia 606m² đất ruộng. Theo sổ duyệt diện tích đất 03 để giao thể hiện: chủ hộ bà H (2 khẩu đất giao 1.212m²); chủ hộ cụ B1 (2 khẩu đất giao 1.212m²). Tại thời điểm chia đất ruộng 4 khẩu chung sống trên cùng thửa đất của cụ B1. Đối với 2 suất của 2 cụ thì thôn ĐT đã chia 01 suất vào hộ bà Đặng Thị X8 là vợ ông Hoàng Văn X3 (tên gọi khác là X4) và 01 suất vào hộ bà Nguyễn Thị X9 là vợ ông Hoàng Văn Q. Từ đó đến nay qua các thời kỳ dồn ô đổi thửa 02 suất ruộng của hộ cụ B1 vẫn giao lại cho hộ ông X3 và ông Q quản lý sử dụng.

* Căn cứ vào văn bản "tổng hợp diện tích được giao" ngày 09/5/1998; Sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đội ĐT, quyển số 2; Giấy chứng nhận, xác định tổng diện tích thực giao cho hộ bà H 2 khẩu là 1.413m² (trong đó đất công điền là 297m²). Trừ đất công điền thì diện tích đất 03 của hộ bà H được giao ngoài đồng là 1.116m². Đối chiếu với tiêu chuẩn xét duyệt được giao 2 khẩu = 1.212m² thì mẹ con bà H còn thiếu 96m² đất 03. Lý do Nhà nước không chia giao đủ tiêu chuẩn đất 03 ngoài đồng cho mẹ con bà H là vì tại thời điểm chia ruộng 03 mẹ con bà H đang chung sống trên cùng thửa đất với 2 cụ B1, cụ B2 nên 96m² đất 03 của mẹ con bà H được trừ vào đất vườn của 2 cụ, chính là 96m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trong giấy chứng nhận QSD đất mang tên cụ Hoàng Văn B1.

* Sau khi lồng ghép sơ đồ đo hiện trạng và kích thước, hình thể trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn B1 thì xác định diện tích đất gia đình đang sử dụng lấn ra đường thôn là 14m² thuộc đất công do UBND xã ĐC quản lý, đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án trừ đi trong diện tích đất hiện trạng 673,2m². Diện tích đất hiện trạng còn lại là 659,2m² là diện tích đất thực tế của cụ B1 để lại. So sánh với diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất hiện trạng tăng 39,2m²; lý do tăng là do sai số trong quá trình đo đạc qua các thời kỳ. Đối với 14m² đất, UBND xã ĐC và gia đình cụ B1 sẽ tự giải quyết với nhau. UBND xã ĐC không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/10/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cung cấp: kiểm tra tại sổ Danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác 1999; Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất canh tác 1999 thôn ĐT có 300 hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác, trong đó tại số thứ tự 57, họ tên chủ hộ Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Y6, khẩu dự chia 02, suất dự chia 02, tổng diện tích dự chia 1.212m², vườn thừa dự chia 96m², diện tích đất cấp giấy chứng nhận 1.116m². Không có trường hợp hộ nào có tên Hoàng Văn B1 hoặc Nguyễn Thị B2.

Biên bản định giá tài sản ngày 18/9/2020 thể hiện: căn cứ vào Luật đất đai 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định giá đất; Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20-12-2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Hải Dương. Vị trí đất 3, khu vực 2, nhóm 2: theo giá thị trường tại thời điểm định giá đất ở: 2.200.000đ/1m²; đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản đều có giá 300.000đ/m². Ngoài ra, Hội đồng định giá còn định giá công trình, cây cối hoa màu trên đất; công san lấp, giá trị đất cát san lấp theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 186; Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 Luật đất đai; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với yêu cầu chia phần di sản thừa kế mà ông Hoàng Văn B3 được hưởng trong tổng số 524m²/620m² đất của cụ Hoàng Văn B1, cụ Nguyễn Thị B2 thuộc thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị Y6, đề nghị Tòa án tuyên giao quyền lợi của chị tặng cho bà H nhận đứng tên. Bà H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của chị Y6 theo quyết định của Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về yêu cầu xác định 96m² trong tổng 620m² đất tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương mang tên Hoàng Văn B1 là của bà H và chị Y6.

Ông Q và các đồng thừa kế phải trả lại cho bà H và chị Y6 (do bà H đại diện nhận) diện tích 96m² đất tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương, theo hình vẽ S3 = 96m²; có các điểm A1B5B4B3A10A11A12A13A14A15A1; kích thước: Cạnh đất phía Tây giáp đường ngõ xóm, dài 04m (từ các điểm A1B5); Cạnh đất phía Bắc giáp phần đất

còn lại của cụ B2, cụ B1, dài (3,93+17,20)m (từ các điểm B5B4B3); Cạnh đất phía Đông giáp đất bà A3 dài (2,67 +2,42)m (từ các điểm B3A10A11); Cạnh phía Nam giáp đất ông A1 dài (3,87+1,21+10,61+4,61+1,07)m(từ các điểm A1112A13A14A15A1); (Có sơ đồ xác định vị trí thửa đất kèm theo bản án)

- Ông Q và các đồng thừa kế có trách nhiệm, tháo dỡ, di dời công trình phụ đã cũ và cây cối để trả lại mặt bằng đất cho mẹ con bà H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/3/2021, bị đơn ông Hoàng Quốc Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn X3 (X4); bà Hoàng Thị X5; bà Hoàng Thị X6; bà Hoàng Thị X2; bà Hoàng Thị X1 kháng cáo không nhất trí trả lại cho bà H, chị Y6 diện tích đất 96m² tại thửa đất số 177, 178, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nếu có căn cứ xác định mẹ con bà H bị trừ đất ngoài đồng vào đất vườn thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao trả mẹ con bà H diện tích 96m² đất 03 ở ngoài đồng là di sản mà cụ Hoàng Văn B1 và cụ Nguyễn Thị B2 để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông D trình bày bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên vị trí chia trả đất cho bà H như cấp sơ thẩm đã xác định tại sơ đồ kèm theo bản án.

Ông Q, ông X3 (X4), bà X5, bà X6, bà X2, bà X1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các ông bà xác định:

- Ngày 19/01/2021, ông Q đi mổ tim tại bệnh viện Bạch Mai nên đã có đơn gửi Tòa án huyện Cẩm Giàng đề nghị hoãn phiên tòa nhưng đến ngày 29/01/2021, Tòa án huyện Cẩm Giàng vẫn xét xử vắng mặt ông Q. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc Tòa án huyện Cẩm Giàng mở phiên tòa có đảm bảo quyền lợi của ông Q hay không.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ B1 có nguồn gốc do ông cha để lại, toàn bộ giấy tờ đất đai từ trước đến nay đều không có tên bà H, các cụ cũng chưa bao giờ chia đất cho bà H. Việc Tòa án huyện Cẩm Giàng xác định bà H và chị Y6 được chia 96m² trong phần diện tích đất của các cụ là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người hưởng thừa kế.

- Nếu như có căn cứ xác định 96m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H và chị Y6 thì các ông bà đề nghị trả 96m² vào đất ngoài đồng.

- Bà H trình bày không có chỗ ở là không đúng thực tế vì hiện nay trên đất còn có ngôi nhà để thờ các cụ, ngôi nhà có 04 gian hiện nay chỉ có gia đình

chị Y3 đang ở. Các ông bà đã mời bà H lên ở nhưng bà H từ chối.

- Đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để các ông bà thỏa thuận được với nhau nhưng bà H phải trực tiếp tham gia hòa giải, còn nếu ông D - đại diện bà H tham gia thì các ông bà không đồng ý vì ông D không có quan hệ họ hàng và không đủ tư cách nói chuyện. Những nội dung mà ông D trình bày tại Tòa án, các ông bà không biết có phải ý kiến của bà H hay không, hay chỉ là ý kiến riêng của ông D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định diện tích đất 96m² tại thửa 177, 178, tờ bản đồ số 02 thuộc quyền sử dụng của bà H, chia vị trí đất theo hình thể, vị trí, kích thước như cấp sơ thẩm đã chia tại sơ đồ kèm theo bản án, bà H có trách nhiệm trả giá trị công trình, cây cối trên đất cho chị Y3 và các đồng thừa kế của anh O.

Ông D, chị Y2, chị Y6 nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Q, ông X3 (X4), bà X5, bà X6, bà X2, bà X1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Áp dụng Điều 166, Điều 186, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về yêu cầu xác định 96m² đất trong tổng 620m² đất tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương mang tên Hoàng Văn B1 thuộc quyền sử dụng của bà H và chị Y6. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Y6, đề nghị Tòa án tuyên giao quyền lợi của chị tặng cho bà H nhận đứng tên. Bà H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của chị Y6 theo quyết định của Tòa án. Ông Hoàng Quốc Q và các đồng thừa kế của cụ B1, cụ B2 gồm: bà X1, bà X2, ông X3 (tức X4), bà X7, bà X5, bà X6, chị Y1, chị Y2, chị Y3, cháu Y4, cháu Y5 (cháu Y5 có người đại diện hợp pháp là chị Y3), bà X7, bà Y7, anh Y8, chị Y9 phải trả lại cho bà H diện tích 96m² đất 03 bị trừ vào đất vườn tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương. Bà H được sở hữu các tài sản

trên đất và có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Y7, chị Y3, cháu Y4, cháu Y5 giá trị tài sản trên đất là 5.489.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H, ông Q. Ông Q, ông Bằng, bà X1, bà X2, bà X5, bà X6 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự ông Q, ông X3 (X4), bà X5, bà X6, bà X2, bà X1 trong hạn luật định, đều được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Tại phiên tòa vắng mặt bà H, bà X1, bà X2, chị Y1, chị Y3, cháu Y4, cháu Y5, bà X7, bà Y7, anh Y8, chị Y9 nhưng đã có mặt ông D là người đại diện theo ủy quyền cho bà H; bà X1, bà X2, chị Y1, chị Y3, bà X7 xin vắng mặt; bà Y7, anh Y8, chị Y9, cháu Y5 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự ông Q, ông X3 (X4), bà X5, bà X6, bà X2, bà X1:

[2.1] Đối với nội dung ông Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vụ án là không đảm bảo quyền lợi của ông Q. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Q đã được tổng đạt hợp lệ tham gia các phiên tòa, ông Q có mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 ngày 29/12/2020, vắng mặt tại phiên tòa lần 2 ngày 20/01/2021 không có lý do. Ngày 22/01/2021, Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt cho ông Q quyết định hoãn phiên tòa để thông báo tham gia phiên tòa lần 3 ngày 29/01/2021, ông Q trình bày do ngày 19/01/2021 ông đi mổ tim nên không tham gia phiên tòa ngày 29/01/2021. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho ông Q biết nếu ông Q không thể tham gia phiên tòa thì ông làm đơn xin xét xử vắng mặt hoặc xin hoãn phiên tòa nhưng ông Q không có ý kiến gì. Tại cấp phúc thẩm, ông Q trình bày có đơn gửi Tòa án huyện Cẩm Giàng đề nghị hoãn phiên tòa nhưng không có căn cứ chứng minh. Như vậy, ông Q đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông Q là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng

dân sự. Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của các đương sự.

[2.2] Đối với nội dung các đương sự cho rằng những nội dung mà ông D trình bày tại Tòa án không biết có phải ý kiến của bà H hay không, hay chỉ là ý kiến riêng của ông D nên không chấp nhận để ông D tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn bà H tự nguyện ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề trong vụ án. Căn cứ theo quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông D được xác định tư cách tham gia tố tụng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Do vậy, ông D được quyền thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của nguyên đơn bà H. Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của các đương sự.

[2.3] Đối với nội dung các đương sự cho rằng việc Tòa án huyện Cẩm Giàng xác định bà H và chị Y6 được chia 96m² trong phần diện tích đất của các cụ là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người hưởng thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc thửa đất: Tại tờ bản đồ 299 và sổ theo dõi chủ sử dụng đất lập ngày 06/11/1987 thể hiện hộ cụ Hoàng Văn B1 có thửa đất số 211, diện tích 511m² (loại đất T) và thửa đất số 221, diện tích 191m² (loại đất A). Sổ mục kê và bản đồ đo đạc năm 1992 thể hiện hộ cụ B1 có thửa đất số 177, tờ bản đồ số 02, diện tích 463m² (loại đất T) và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 02, diện tích 157m² (loại đất A). Đến ngày 09/7/1997, cụ Hoàng Văn B1 được UBND huyện Cẩm Giàng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 237 QSDĐ/ĐCCG đối với hai thửa đất trên, tổng diện tích là 620m²; trong đó 200m² đất ở lâu dài (hạn mức đất ở nông thôn), 96m² đất trồng cây hàng năm (20 năm), 167m² đất trồng cây hàng năm lâu dài, 157m² mặt nước nuôi trồng thủy sản lâu dài.

Về đất 03: Theo Sổ duyệt giao diện tích đất 03 lưu giữ tại UBND xã ĐC thể hiện: chủ hộ bà H 2 khẩu giao 2 suất = 1.212m²; chủ hộ cụ B1 2 khẩu giao 2 suất = 1.212m². Trưởng thôn ĐT, UBND xã ĐC và ông Q, ông X3 (X4) đều xác nhận 2 suất của cụ B1 thì 1 suất chia vào hộ bà Đặng Thị X8 là vợ ông X3 (X4) và 01 suất chia vào hộ bà Nguyễn Thị X9 là vợ ông Q; chính vì vậy tại Sổ danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác và Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác 1999 thôn ĐT không có tên Hoàng Văn B1 hoặc Nguyễn Thị B2.

Theo các tài liệu giao đất canh tác hiện đang lưu giữ tại UBND xã ĐC và Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác thôn ĐT năm 1999 hiện lưu giữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thể hiện thôn ĐT có 300 hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó tại số thứ tự 57, họ tên

chủ hộ là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Y6, khẩu dự chia 02, suất dự chia 02, tổng diện tích dự chia 1.212m², vườn thừa dự chia 96m²; diện tích được cấp giấy chứng nhận là 1.116m² hoàn toàn phù hợp với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mang tên Nguyễn Thị H do nguyên đơn giao nộp. Lý do hộ bà H chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.116m² đất 03 ở ngoài đồng vì tại thời điểm chia đất 03 mẹ con bà H đang chung sống trên cùng thửa đất của cụ B1 nên đã chia 96m² đất 03 của mẹ con bà H vào 96m² đất vườn thừa của cụ B1. Tại đơn kiến nghị ngày 29/12/2019 và các lời khai, bị đơn (ông Q) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà X1, bà X2; ông X3; bà X5; bà X6) đều xác nhận có việc này. Tại biên bản xác minh, UBND xã ĐC cũng khẳng định 96m² đất 03 của mẹ con bà H được trừ vào đất vườn thừa của 2 cụ, chính là 96m² đất trồng cây hàng năm (20 năm) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn B1. Việc bà H khởi kiện yêu cầu xác định bà và chị Y6 có 96m² đất tại thửa đất số 177 tờ bản đồ số 02 tại thôn ĐT, xã ĐC, huyện C, tỉnh Hải Dương, đề nghị trả lại là có căn cứ. Chị Y6 đề nghị Tòa án tuyên giao quyền lợi của chị tặng cho bà H đứng tên là tự nguyện, bà H đồng ý, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.4] Đối với nội dung các đương sự cho rằng nếu có căn cứ xác định 96m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H và chị Y6 thì các ông bà đề nghị trả 96m² vào đất ngoài đồng, bà H trình bày không có chỗ ở là không đúng thực tế. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H sinh sống trên thửa đất số 177, 178 mang tên cụ B1 từ khi về làm dâu cho đến nay, không có chỗ ở nào khác; nay xảy ra tranh chấp đã phải đi ở nhờ con gái và con rể nên rất cần một chỗ ở ổn định. Việc bà H mong muốn xác định và đòi lại 96m² đất bằng hiện vật để có điều kiện sau này xây dựng một ngôi nhà là hoàn toàn chính đáng; do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, cần trả lại cho bà H 96m² đất là đất 03 tiêu chuẩn của bà H và chị Y6 bị trừ vào đất vườn. Xét thấy diện tích đất của gia đình cụ B1 có 2 cạnh đất là đường liên thôn (phía Bắc) và đường ngõ (phía Tây). Để đảm bảo sự ổn định đối với công trình của hộ cụ B1 và chị Y3 đã xây dựng và cây cối trồng trên đất; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí việc lấy đất tại vị trí như cấp sơ thẩm đã chia nên Hội đồng xét xử xác định và tách trả cho bà H 96m² đất tại vị trí đất ở cuối thửa (phía Nam), sau khi đã trừ 14m² đất công; kích thước: cạnh đất phía Đông dài (2,67+2,42)m; cạnh đất phía Tây dài 04m; cạnh đất phía Nam dài (3,87+1,21+10,61+4,61+1,07)m; cạnh đất phía Bắc dài (3,93+17,20)m; (có sơ đồ kèm theo).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Q, ông X3, bà X1, bà X2, bà X5, bà X6.

[3] Trên diện tích đất trả lại bà H có một phần nhà chăn nuôi, cây cối, tường bao thuộc quyền sở hữu của vợ chồng chị Y3, cấp sơ thẩm quyết định ông Q và các đồng thừa kế có trách nhiệm, tháo dỡ, di dời công trình phụ đã cũ và cây cối để trả lại mặt bằng đất cho mẹ con bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D xác định diện tích đất mà cấp sơ thẩm chia cho bà H tuy chỉ có một phần nhà chăn nuôi nhưng bà H tự nguyện trả toàn bộ giá trị nhà chăn nuôi là 5.129.000 đồng và cây cối trên đất: 01 cây ổi 180.000 đồng, 1 cây mít 180.000 đồng, tổng là 5.489.000 đồng cho chị Y3 và các đồng thừa kế của anh O (bà Y7, chị Y3, cháu Y4, cháu Y5) để sở hữu các tài sản trên đất được chia nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này, sửa bản án sơ thẩm. Đối với phần tường bao đã cũ nát, không còn giá trị nên không xem xét.

[4] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Q là bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; do ông Q là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về khoản tiền phải trả nhưng do bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Quốc Q, ông Hoàng Văn X3 (X4), bà Hoàng Thị X5, bà Hoàng Thị X6, bà Hoàng Thị X2, bà Hoàng Thị X1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng Điều 166, Điều 186, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về yêu cầu xác định 96m² đất trong tổng 620m² đất tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn DT, xã DC, huyện C, tỉnh Hải Dương mang tên Hoàng Văn B1 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị H và chị Hoàng Thị Y6.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Y6, đề nghị Tòa án tuyên giao quyền lợi của chị tặng cho bà Nguyễn Thị H nhận đứng tên. Bà H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của chị Y6 theo quyết định của Tòa án.

Ông Hoàng Quốc Q và các đồng thừa kế của cụ B1, cụ B2 gồm: bà Hoàng Thị X1, bà Hoàng Thị X2, ông Hoàng Văn X3 (tức X4), bà Hoàng Thị X7, bà Hoàng Thị X5, bà Hoàng Thị X6, chị Hoàng Thị Y1, chị Hoàng Thị Y2, chị Nguyễn Thị Y3, cháu Hoàng Thảo Thu Y4, cháu Hoàng Phúc Trường Y5 (cháu Y5 có người đại diện hợp pháp là chị Y3), bà Hoàng Thị X7, bà Bùi Thị Y7, anh Hoàng Văn Y8, chị Hoàng Thị Y9 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H diện tích 96m² đất 03 bị trừ vào đất vườn tại thửa đất số 177, 178 tờ bản đồ số 02 tại thôn DT, xã DC, huyện C, tỉnh Hải Dương, theo hình vẽ S3 = 96m² được giới hạn bởi các điểm B2, B3, B4, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A1 đến B2.

(Sơ đồ xác định vị trí, hình thể, kích thước, diện tích đất kèm theo bản án).

Bà H được sở hữu các tài sản trên đất gồm: một phần khu nhà chăn nuôi diện tích 12,6m², 01 cây ổi, 01 cây mít; bà H có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Y7, chị Y3, cháu Y4, cháu Y5 giá trị tài sản trên đất là 5.489.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự phải có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H, ông Q. Ông Q, ông X3, bà X1, bà X2, bà X5, bà X6 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh